TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88A/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 22/11/2022
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂNHUYỆN H, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đào Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Đức Lâm; ông Bùi Thế Hanh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: ông Ngô Đức Nghiêm – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án huyện H, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2022/TLST-HNGĐ ngày 25/10/2022, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972(có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang

Bị đơn: Chị Dương Thị N, sinh năm 1974(có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 06 năm 2022, bản tự khai tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: anh và chị Dương Thị Nụ kết hôn với nhau năm 1991. Trước khi kết hôn anh và chị N có được tự do tìm hiểu và có được hai bên gia đình tổi chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Tuy nhiên, hiện nay anh và chị N đều không lưu giữ được giấy đăng ký kết hôn và tại UBND xã H cũng không lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1991 nên không có tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Sau khi kết hôn vợ chồng đoàn tụ ngay và chung sống cùng gia đình. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc cho đến gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N có quan hệ tình cảm với người khác. Anh T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng chị N không nghe. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai gia đình tiến hành hòa giải nhưng không thành. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị N không còn nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện H cho anh được ly hôn với chị Dương Thị N. Trong quá trình giải quyết vụ

án do anh không cung cấp được chứng cứ về việc có đăng ký kết hôn với chị N nên anh thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị N.

Về con chung: quá trình chung sống anh và chị N có ba con chung là Nguyễn Thị Hồng, sinh ngày 29/4/1992; Nguyễn Thị Hạnh, sinh ngày 04/11/1997 và Nguyễn Thị Thúy Lan, sinh ngày 07/11/2003, hiện nay các con đã trưởng thành, có khả năng lao động và đã xây dựng gia đình nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, nhà đất, quyền sử dụng đất và các vấn đề khác: anh xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Dương Thị N trình bày: Chị và anh T kết hôn với nhau năm 1991. Trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H nhưng đăng ký xong chị không cầm giấy đăng ký kết hôn UBND xã H cũng không lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1991 nên không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án. Sau khi kết hôn vợ chồng đoàn tụ ngay và chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống cả về làm ăn kinh tế và làm ăn nuôi dạy con cái. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên tiến hành hòa giải nhưng không thể đoàn tụ được. Vợ chồng ly thân từ tháng 2/2020 đến nay không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng anh T không còn. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Thị Hồng, sinh ngày 29/4/1992; Nguyễn Thị Hạnh, sinh ngày 04/11/1997; Nguyễn Thị Thúy Lan, sinh ngay 07/11/2003, hiện nay các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và vấn đề nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ; ruộng đất, công sức, nhà ở, quyền sử dụng đất và các vấn đề khác: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T đề nghị tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị N, chị N đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 144; 147; 235; 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị N

Về con chung: các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác : Không giải quyết

Về án phí: anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Xét đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn chị Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh với chị Dương Thị N là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn Ngọc Sơn, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang theo quy định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có chứng cứ chứng minh về việc có đăng kết hôn. Kết quả xác minh do UBND xã cung cấp do không còn sổ lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1991 nên không có căn cứ xác định anh T, chị N có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2019 thì giữa anh T, chị N đã phát sinh mâu thuẫn và kéo dài từ đó cho đến nay ngày một tăng lên. Nguyên nhân mâu thuẫn theo như anh T trình bày là do chị N có quan hệ bất chính với người khác, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, thường xuyên cãi chửi nhau, còn chị N cho rằng vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Do đó anh T có đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng là có căn cứ cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị N.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, anh T và chị N xác định có 03 con chung là Nguyễn Thị Hồng, sinh ngày 29/4/1992; Nguyễn Thị Hạnh, sinh ngày 04/11/1997; Nguyễn Thị Thúy Lan, sinh ngay 07/11/2003. Hiện nay, cả ba con chung đã trưởng thành có khả năng lao động và nhận thức, có khả năng lao động. Anh T và chị N cùng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: anh Nguyễn Văn T là người nộp đơn khởi kiện nên căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 144; 147; 235; 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị N.

Về án phí: anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng(Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0008395 ngày 25/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Báo thời hạn kháng cáo 15 ngày cho đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Oanh